

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 300B Nguyễn Tất Thành - Quận 4 – TP.Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 08 3945 3301 Fax: 08 3945 3298

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
Quý 1/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135,425,896,753	139,006,451,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,088,274,400	8,526,248,024
1. Tiền	111	V.01	7,088,274,400	8,526,248,024
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37,200,000,000	40,200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,200,000,000	40,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,531,388,841	70,838,787,166
1. Phải thu khách hàng	131		71,230,157,185	83,215,996,765
2. Trả trước cho người bán	132		3,076,433,840	1,868,611,076
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	26,127,691,185	11,657,072,694
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,902,893,369)	(25,902,893,369)
IV. Hàng tồn kho	140		10,054,172,702	12,755,213,666
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,877,581,000	14,578,621,964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,823,408,298)	(1,823,408,298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,552,060,810	6,686,203,084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,727,275	8,590,910
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,763,438,760	4,931,609,960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	47,235,932	77,045,989
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,735,658,843	1,668,956,225
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272,629,934,913	288,223,262,126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		73,257,386,612	75,931,493,612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65,648,858,820	68,241,065,658
- Nguyên giá	222		142,202,958,910	142,835,025,275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,554,100,090)	(74,593,959,617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,437,620,575	7,519,520,737
- Nguyên giá	228		11,560,690,711	11,560,690,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,123,070,136)	(4,041,169,974)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	170,907,217	170,907,217
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198,808,215,268	211,647,564,539
1. Đầu tư vào công ty con	251		52,708,800,096	54,455,649,367
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		59,969,554,628	59,969,554,628.00
3. Góp vốn liên doanh	253		104,984,925,966	104,984,925,966.00
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,300,000,000	32,392,500,000.00
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(40,155,065,422)	(40,155,065,422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		564,333,033	644,203,975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	564,333,033	644,203,975
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		408,055,831,666	427,229,714,066



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		388,726,727,864	405,518,458,429
I. Nợ ngắn hạn	310		291,148,510,782	307,940,241,347
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	199,914,099,889	194,307,746,414
2. Phải trả người bán	312		46,575,520,248	69,296,959,330
3. Người mua trả tiền trước	313		894,908,239	445,764,965
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,045,017,697	10,378,678,118
5. Phải trả người lao động	315		56,374,447	619,669,764
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,286,832,658	10,483,888,412
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22,375,757,604	22,407,534,344
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	
II. Nợ dài hạn	330		97,578,217,082	97,578,217,082
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	97,578,217,082	97,578,217,082
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,329,103,802	21,711,255,637
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	19,044,141,794	21,056,065,637
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(175,244,988,206)	(173,233,064,363)
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		284,962,008	655,190,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	284,962,008	655,190,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		408,055,831,666	427,229,714,066

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	ĐVT	31/03/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5. Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHAN TRUNG NAM

Lập, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng

CTY CP NHỰA VIỆT NAM

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42,183,151,866	119,469,795,368	42,183,151,866	119,469,795,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4,116,905,360	-	4,116,905,360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		42,183,151,866	115,352,890,008	42,183,151,866	115,352,890,008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40,814,519,034	107,501,612,693	40,814,519,034	107,501,612,693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,368,632,832	7,851,277,315	1,368,632,832	7,851,277,315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,597,031,355	610,470,861	3,597,031,355	610,470,861
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,412,910,452	5,236,957,944	4,412,910,452	5,236,957,944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,369,915,056	4,567,916,765	4,369,915,056	4,567,916,765
8. Chi phí bán hàng	24		412,871,488	515,840,727	412,871,488	515,840,727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,316,336,440	3,501,664,837	2,316,336,440	3,501,664,837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2,176,454,193)	(792,715,332)	(2,176,454,193)	(792,715,332)
11. Thu nhập khác	31		216,103,584	7,167,690	216,103,584	7,167,690
12. Chi phí khác	32		6,286,818	38,673,519	6,286,818	38,673,519
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		209,816,766	(31,505,829)	209,816,766	(31,505,829)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,966,637,427)	(824,221,161)	(1,966,637,427)	(824,221,161)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1,966,637,427)	(824,221,161)	(1,966,637,427)	(824,221,161)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(101)	(42)	(101)	(42)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHAN TRUNG NAM

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Phương pháp trực tiếp

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		59,308,520,131	140,522,788,817
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(33,434,486,033)	(43,495,440,373)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,017,846,294)	(1,795,982,959)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3,681,331,013)	(4,364,976,127)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,211,782,876	1,830,777,199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14,060,379,581)	(14,800,392,582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,326,260,086	77,896,773,975
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		200,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		159,741,144	4,984,619,184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,359,741,144	4,784,619,184
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,192,511,150	26,445,991,694
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,275,301,004)	(95,574,068,872)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,185,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,123,974,854)	(69,128,077,178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,437,973,624)	13,553,315,981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,526,248,024	19,115,851,722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	7,088,274,400	32,669,167,703

Lập, ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN TRUNG NAM

Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm từ gỗ, nhựa. Mua bán nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị...
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC của BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Thực tế phát sinh.
báo cáo theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá trị thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : thực tế đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nguyên giá (theo giá gốc)
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên giá (giá gốc), không theo giá trị hợp lý.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : theo giá trị thực tế đầu tư, góp vốn (giá gốc)
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá trị thực tế đầu tư (giá gốc), nếu có giảm giá --> lập dự phòng
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo giá trị thực tế đầu tư (giá gốc), nếu có giảm giá --> lập dự phòng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào sự giảm giá trên thị trường.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay : được ghi nhận vào chi phí sx, kd trong kỳ
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước : các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.
 - Chi phí khác :
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : pp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : pp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo số thực góp vốn
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: LN chưa pp là LN từ các h/d của DN sau khi trừ Chi phí thuế TNDN và các khoản điều chỉnh khác (nếu có).
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng đã giao, dịch vụ đã hoàn thành, hóa đơn đã phát hành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : khi chi phí tài chính phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại : khi phát sinh
- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ, dự phòng rủi ro hối đoái (nếu có)
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : ngoài chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam (nếu có)

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	(Đơn vị tính : đồng)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	3,907,308,693	1,610,364,823
- Tiền gửi ngân hàng	3,180,965,707	6,951,883,201
- Tiền đang chuyển		
Cộng:	7,088,274,400	8,562,248,024

02 – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết Cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)		37,200,000,000		40,200,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (TK 129)		-		-
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị.				

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng :	71,230,157,185	83,215,996,765
- Trả trước cho người bán:	3,076,433,840	1,868,611,076
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	26,127,691,185	11,657,072,694

Cộng:

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường:	1,227,981,557	845,349,612
- Nguyên liệu, vật liệu:	3,380,881,493	2,595,031,743
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí SX, KD dở dang:	1,490,542,480	555,841,301
- Thành phẩm:		258,651,135
- Hàng hoá:	5,778,175,470	10,323,748,173
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hoá kho bảo thuế:		
- Hàng hoá bất động sản:		

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

	11,877,581,000	14,578,621,964
--	----------------	----------------

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ:	4,763,438,760	4,931,609,960
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	47,235,932	77,045,989
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước :		
Cộng:	4,810,674,692	5,008,655,949

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác :	0	-

Cộng:

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác :	0	0
- Cho vay không có lãi :	0	0
- Phải thu dài hạn khác :	0	0
Cộng:	0	0

08 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						0
Số dư đầu năm	36,571,045,477	102,302,078,279	2,640,592,394	1,321,309,125	-	142,835,025,275
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Phân loại lại						-
- Tăng khác						-
- Giảm trong năm	-	-	632,066,365	-	-	632,066,365
- Thanh lý, nhượng bán			632,066,365.00			632,066,365
- Phân loại lại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	36,571,045,477	102,302,078,279	2,008,526,029	1,321,309,125	-	142,202,958,910
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	8,354,645,824	62,900,487,248	2,366,707,677	972,118,868	-	74,593,959,617
Tăng trong năm	355,538,325	2,158,160,241	49,932,060	28,576,212	-	2,592,206,838
- Khấu hao trong năm	355,538,325	2,158,160,241	49,932,060	28,576,212	-	2,592,206,838
- Tăng khác						-
- Giảm trong năm	-	-	632,066,365	-	-	632,066,365
- Thanh lý, nhượng bán			632,066,365			632,066,365
- Phân loại lại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	8,710,184,149	65,058,647,489	1,784,573,372	1,000,695,080	-	76,554,100,090
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0

- Tại ngày đầu năm	28,571,937,978	41,564,244,565	323,816,777	377,766,469	-	70,837,765,789
- Tại ngày cuối năm	27,860,861,328	37,243,430,790	223,952,657	320,614,045	-	65,648,858,820

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng là:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : TK 212

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình : TK 213. Vd : Phần mềm máy tính, Quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, ...

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	11,218,360,591	-	-	342,330,120	-	11,560,690,711
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	11,218,360,591	-	-	342,330,120	-	11,560,690,711
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3,886,447,470	-	-	154,722,504		4,041,169,974
- Khấu hao trong năm	74,088,492			7,811,670		81,900,162
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3,960,535,962	-	0	162,534,174		4,123,070,136
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	7,406,001,613	-	-	195,419,286	-	7,601,420,899
- Tại ngày cuối năm	7,257,824,629	-	-	179,795,946	-	7,437,620,575

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang : TK 241

- Tổng số chi phí XDDB dở dang

Cuối năm

170,907,217

Đầu năm

170,907,217

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình

0

0

+ Công trình

0

0

+

0

0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: TK 217 : Bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	52,708,800,096		54,455,649,367
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	164,954,480,594		164,954,480,594
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác		21,300,000,000		32,392,500,000
- Đầu tư cổ phiếu	-			
- Đầu tư trái phiếu	-			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
14- Chi phí trả trước dài hạn, TK 242			Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ -			0	0
- Chi phí thành lập Doanh Nghiệp			0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác			564,333,033	644,203,975
Cộng			564,333,033	644,203,975
15- Vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn:			199,914,099,889	194,307,746,414
- Nợ dài hạn đến hạn trả:				
Cộng			199,914,099,889	194,307,746,414
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng:				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:			1,340,991	1,340,991
- Thuế thu nhập cá nhân:			56,760,497	387,920,918
- Thuế tài nguyên:				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				
- Các loại thuế khác:				2,500,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:			9,986,916,209	9,986,916,209
Cộng			10,045,017,697	10,378,678,118
17- Chi phí phải trả :			Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ -				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí lãi vay			10,893,832,658	10,293,832,658
- Chi phí phải trả khác			393,000,000	190,055,754
Cộng			11,286,832,658	10,483,888,412
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết:				
- Kinh phí công đoàn:			145,224,937	276,058,090
- Bảo hiểm xã hội, BHYT			8,730,022	125,331,116
- Phải trả về cổ phần hoá				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Doanh thu chưa thực hiện				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			22,221,802,645	22,006,145,138
Cộng			22,375,757,604	22,407,534,344
19- Phải trả dài hạn nội bộ			Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ :			0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác :			0	0
Cộng			0	0
20- Vay và nợ dài hạn			Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn			97,578,217,082	97,578,217,082
- Vay ngân hàng			97,578,217,082	97,578,217,082
- Vay đối tượng khác				
- Trái phiếu phát hành			0	0
b- Nợ dài hạn			0	0
- Thuế tài chính				
- Nợ dài hạn khác				
Cộng			97,578,217,082	97,578,217,082

C - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu TỪ TK 411 đến TK 466 - Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu TK411	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái TK413	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước	194,289,130,000	0	-	(162,585,432,910)	31,703,697,090
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước				(10,216,594,518)	(10,216,594,518)
- Giảm khác				(431,036,935)	(431,036,935)
Số dư cuối năm trước	194,289,130,000	-	-	(173,233,064,363)	21,056,065,637
Số dư đầu năm nay	194,289,130,000	-	-	(173,233,064,363)	21,056,065,637
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay				(1,966,637,427)	(1,966,637,427)
- Giảm khác				(45,286,416)	(45,286,416)
Số dư cuối năm nay	194,289,130,000	-	-	(175,244,988,206)	19,044,141,794

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	127,943,420,000	127,943,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,345,710,000	66,345,710,000
- Vốn góp của các thành viên công ty		0
+ Vốn kinh doanh của chủ Doanh Nghiệp		
Cộng	194,289,130,000	194,289,130,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp đầu năm	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,428,913	19,428,913
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí (cho đơn vị được cấp kinh phí)

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24 - Tài sản thuế ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài
- Tài sản khác thuế ngoài

(2) - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế

hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) - TK 511

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng nội bộ

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) (nếu có)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) - TK 511

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản, đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

32 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

Năm nay Năm trước

Cuối năm Đầu năm

(Đơn vị tính: đồng)

Năm nay Năm trước
42,183,151,866 119,469,795,368

36,857,889,227 110,965,939,774
5,325,262,639 8,503,855,594

- -
- -

- 4,116,905,360

- -

- 54,360,447

- 4,062,544,913

- -

- -

- -

- -

42,183,151,866 115,352,890,008

36,857,889,227 106,849,034,414

5,325,262,639 8,503,855,594

Năm nay Năm trước

38,474,406,851 105,706,987,184

2,340,112,183 1,794,625,509

- -

- -

- -

- -

- -

- 0

40,814,519,034 107,501,612,693

Năm nay Năm trước

159,872,996 603,121,079

43,746,359 7,349,782

3,393,412,000

3,597,031,355 610,470,861

Năm nay Năm trước

4,369,915,056 4,571,116,911

42,995,396 665,841,033

4,412,910,452 5,236,957,944

Năm nay Năm trước

0 0

0 0

0 0

0 0

Năm nay Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

0 0
0 0
0 0
0 0
0 0
0 0

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

0 0
Năm nay Năm trước
0 0
0 0
0 0
0 0
0 0

Cộng

Đơn vị tính : đồng

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

0 0
0 0

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

0 0
0 0

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

0 0
0 0

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28

Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phụng

PHAN TRUNG NAM



Lê Hoàng